TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU PHÚ** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 205/2018/HNGĐ-ST
Ngày : 29 – 5 - 2018
"V/v tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU PHÚ, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yến Anh
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Hoàng Tuấn.
2. Ông Lý Khắc Chung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Thái Dương Thùy Dung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Phú.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Hoàng V1 – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 549/2017/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2017 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số: 47/2018/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị V1, sinh năm 1981. Địa chỉ cư trú: số 106, tổ 5, ấp L, xã S, huyện Z, tỉnh An Giang. (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn V2, sinh năm 1980. Địa chỉ cư trú: số 81, tổ 4, ấp L, xã S, huyện Z, tỉnh An Giang. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 17 tháng 11 năm 2017 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị V1 trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn V2 tự nguyện quen nhau rồi chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1997 nhưng không có đăng ký hết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng về sau vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau, thường xuyên cãi vã, bà V1 phát hiện ông V2 có người phụ nữ khác bên ngoài, đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng không được, nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, bà V1 quyết định sống ly thân với ông V2 cách nay ba năm. Nay, bà nhận thấy cuộc sống vợ chồng không thể hàn gắn được, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài nên khởi kiện yêu cầu xin được ly hôn với ông V2. Quá trình chung sống, bà và ông V2 có 02 con chung tên Nguyễn Bảo T, sinh ngày 14/02/1998 và Nguyễn Thị Tuyết M, sinh ngày 19/7/2002. Hiện cháu T đã thành niên, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng cháu Tuyết M có nguyện vọng sống với bà, bà đồng ý nuôi

dưỡng và không yêu cầu ông V1 cấp dưỡng nuôi con chung. Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Không có.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử, Tòa án đã triệu tập ông V2, đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông V2 không có ý kiến gì trình bày bằng văn bản gửi cho Tòa án về yêu cầu ly hôn của bà V1.

** Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

- Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70; Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn là Nguyễn Văn V2 vắng mặt trong thời hạn chuẩn bị xét xử, tại phiên tòa là tự từ bỏ quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

+ Chị V1 và anh V2 chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn là không thực hiện đúng theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Xét thấy, thời gian chung sống cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, chị V1 giữ yêu cầu xin ly hôn. Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị V1 và ông V2.

+ Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Bảo T, sinh ngày 14/02/1998 và Nguyễn Thị Tuyết M, sinh ngày 19/7/2002; T đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng Tuyết M có nguyện vọng sống với bà V1, hiện đang sống với bà V1, yêu cầu được nuôi Tuyết M và không yêu cầu ông V1 cấp dưỡng nuôi con chung. Đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận giao con chung tên Nguyễn Thị Tuyết M, sinh ngày 19/7/2002 cho bà V1 trực tiếp nuôi. Về cấp dưỡng cho con, tại phiên tòa bà V1 không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không có. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết đúng theo quy định của pháp luật

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn bà V1 vẫn giữ yêu cầu như đơn khởi kiện, yêu cầu trực tiếp nuôi con chung tên Tuyết M, không yêu cầu ông V2 cấp dưỡng cho con.

- Bị đơn ông V2: Vắng mặt tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết: Bà V1 khởi kiện xin ly hôn với ông V2, ông V2 hiện cư trú tại ấp L, xã S, huyện Z, tỉnh An Giang. Do đó, căn cứ vào khoản 1

Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Châu Phú có thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật.

- Bị đơn Nguyễn Văn V2 đã tống đạt văn bản tố tụng hợp lện nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà V1 và ông V2 tự nguyện quen nhau rồi chung sống từ năm 1997 và đến nay vẫn không có đăng ký kết hôn. Xét thấy, bà V1 và ông V2 chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997, có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không thực hiện đăng ký kết hôn là không đúng với quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quá trình giải quyết vụ án, bà V1 có ý kiến cho rằng khi chung sống vợ chồng thường bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau, thường xuyên cãi vã, bà phát hiện ông V2 có người phụ nữ khác bên ngoài, đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng không được, nhận thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, đã ly thân với ông V2 cách nay ba năm. Nay, bà nhận thấy cuộc sống vợ chồng không thể chung sống, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài nên bà khởi kiện yêu cầu xin được ly hôn với ông V2. Trong thời hạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, ông V2 không gửi văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu ly hôn của bà V1, không tham gia phiên hòa giải, phiên họp, các phiên tòa là từ bỏ quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng và không có thiện chí hàn gắn tình cảm với bà V1. Hội đồng xét xử, căn cứ vào khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị V1 với ông Nguyễn Văn V2.

- Về quan hệ con chung: Bà V1 trình bày vợ chồng khi chung sống có 02 con chung tên Nguyễn Bảo T, sinh ngày 14/02/1998 và Nguyễn Thị Tuyết M, sinh ngày 19/7/2002. Hiện T đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với Tuyết M có nguyện vọng sống với mẹ, bà V1 yêu cầu nuôi Tuyết M và không yêu cầu ông V2 cấp dưỡng nuôi con, đồng thời hiện Tuyết M đang chung sống với bà V1. Về điều kiện nuôi con, bà V1 có thu nhập ổn định đảm bảo việc nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy giao con chung tên Tuyết M cho bà V1 trực tiếp nuôi là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do bà V1 không có yêu cầu ông V2 cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét. Bà V1 cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở ông V2 thăm nom, chăm sóc con chung.

- Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Bà V1 khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Bà V1 khởi kiện xin ly hôn nên căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên bà V1 phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53, Điều 58; Khoản 1, khoản 2 Điều 81; Khoản 1, khoản 3 Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình 2014.

- Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị V1 với ông Nguyễn Văn V2.

- Về quan hệ con chung:

+ Con chung tên Nguyễn Bảo T, sinh ngày 14/02/1998 đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xem xét.

+ Bà Trần Thị V1 được trực tiếp nuôi con chung tên Nguyễn Thị Tuyết M, sinh ngày 19 tháng 7 năm 2002. Bà V1 không yêu cầu ông V2 cấp dưỡng cho con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

+ Bà Trần Thị V1 cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở ông Nguyễn Văn V2 thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

- Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không có.

- Về án phí sơ thẩm: Bà Trần Thị V1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: TU/2015/0017585 ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú.

- Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND.AG;
- VKSND.HCP;
- THA HCP;
- Đương sự (Để thi hành);
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Yến Anh